

Số: 2164 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 24 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố danh mục và quy trình nội bộ thủ tục hành chính
lĩnh vực đất đai, đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết
của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 634/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ

Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực đất đai, môi trường, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1237/QĐ-BTNMT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6916/TTr-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và quy trình nội bộ gồm 39 thủ tục hành chính (cấp tỉnh 35 thủ tục và cấp huyện 04 thủ tục) lĩnh vực đất đai, đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh (*Danh mục và nội dung quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được công bố bằng file điện tử đính kèm theo Quyết định này trên hệ thống eGov*).

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này. Đồng thời, địa phương hóa và cập nhật các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã công bố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính. Thông báo mã thủ tục hành chính mới cập nhật cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc xây dựng và cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính gắn với Mã thủ tục hành chính lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Đồng thời, công khai và giải quyết các thủ tục hành chính này cho cá nhân, tổ chức đúng quy định.

Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định các quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được cập nhật Mã thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh. Thông báo cho Văn phòng UBND tỉnh để

làm cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố, công khai quy trình thủ tục trích lục bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất, trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính thửa đất thực hiện trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Bãi bỏ Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố, công khai quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện tại Bộ phận Một cửa của UBND thành phố Tây Ninh để thí điểm nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Tây Ninh.

Bãi bỏ toàn bộ các quy trình nội bộ thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, đo đạc và bản đồ thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 05/11/2021.

Riêng nhóm thủ tục hành chính về đất đai của Thành phố Tây Ninh thì tiếp tục thực hiện thí điểm nhận hồ sơ và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, VPUBND tỉnh.

4

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Đức Trọng

**DANH MỤC TTHC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, ĐỒ ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	TTHC cấp tỉnh		
1	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Mã TTHC: 1.010200.000.00.00.H53)	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã TTHC: 1.003010.000.00.00.H53)	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã TTHC: 1.002253.000.00.00.H53)	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã TTHC: 1.002040.000.00.00.H53)	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Mã TTHC: 1.004257.000.00.00.H53)	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường

	(Mã TTHC: 1.001039.000.00.00.H53)		
7	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp tỉnh/huyện) (Mã TTHC: 1.001007.000.00.00.H53)	Đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (Mã TTHC: 1.005398.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai
9	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (Mã TTHC: 2.001938.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai
10	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Mã TTHC: 1.004238.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai
11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Mã TTHC: 1.004227.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai
12	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề (Mã TTHC: 1.004221.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai
13	Tách thửa hoặc hợp thửa đất (Mã TTHC: 1.004203.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai
14	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Mã TTHC: 1.004199.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
15	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (Mã TTHC: 1.004193.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện (Mã TTHC: 1.004177.000.00.00.H53)	Đất đai	UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện,

			Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
17	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (Mã TTHC: 1.011616.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
18	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (Mã TTHC: 2.000983.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
19	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (Mã TTHC: 1.002255.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
20	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (Mã TTHC: 2.000976.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở (Mã TTHC: 1.002273.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
22	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (đã thành lập) (Mã TTHC: 1.002993.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
23	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

	(Mã TTHC: 2.000889.000.00.00.H53)		
24	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Mã TTHC: 1.001991.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
25	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Mã TTHC: 2.000880.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
26	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (Mã TTHC: 1.001134.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
27	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất (Mã TTHC: 1.005194.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
28	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Mã TTHC: 1.001045.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
29	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất (Mã TTHC: 1.001009.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
30	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (Mã TTHC: 1.001990.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
31	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu (Mã TTHC: 1.004206.000.00.00.H53)	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
32	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo (Mã TTHC: 1.004217.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai

33	Cung cấp dữ liệu đất đai (Mã TTHC: 1.004269.000.00.00.H53)	Đất đai	Văn phòng Đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
34	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (Mã TTHC: 2.001761.000.00.00.H53)	Đất đai	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
35	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (Mã TTHC: 1.001923.000.00.00.H53)	Đo đạc và bản đồ	Văn phòng Đăng ký đất đai
II	TTHC cấp huyện		
1	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Mã TTHC: 2.001234.000.00.00.H53)	Đất đai	Phòng TN&MT cấp huyện
2	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (Mã TTHC: 2.000381.000.00.00.H53)	Đất đai	Phòng TN&MT cấp huyện
3	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước đối với hộ gia đình, cá nhân (Mã TTHC: 1.000798.000.00.00.H53)	Đất đai	Phòng TN&MT cấp huyện
4	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (Mã TTHC: 1.005367.000.00.00.H53)	Đất đai	Phòng TN&MT cấp huyện